

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM **ANALYSIS REPORT**

Báo cáo số/Report No.: 2204004595-1

Ngày/Date: 11/04/2022

Số đơn hàng/Job Order No.:

2204004595

Tên khách hàng/Client's name:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIA BẢO

Địa chỉ/Address:

Số 28, đường Trương Công Định, khu phố Phú Xuân, Phường Tân Phú, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Thông tin mẫu/Sample information:

HẠT ĐIỀU VỎ LỤA

Số niêm phong/Seal No.:

Không niêm

Mô tả mẫu/Sample description:

Mẫu chứa trong bao bì kín

Ngày nhận mẫu/Date of sample receipt: 06/04/2022

Ngày bắt đầu phân tích/Date of Analysis Commencement: 06/04/2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM/ANALYSIS RESULT(S)

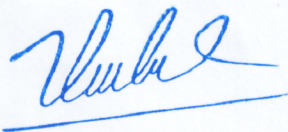
[Xem trang kế/See next page(s)]

Ghi chú/ Notes:

(*)Phương pháp được công nhận ISO/IEC 17025:2017./ISO/IEC 17025:2017 accredited method.

- Thông tin mẫu được khách hàng cung cấp/Sample information provided by clients.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/The analysis result(s) valid on tested sample only.
- Không được sao chép một phần báo cáo kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Ban Giám Đốc Công ty Cổ phần WARRANTEK/This Analysis Report shall not be reproduced except in full, without written approval of the Board of Director of WARRANTEK JSC.

Phòng Kiểm nghiệm
Laboratory



LÊ NHON ĐỨC

Đại diện Công ty Cổ phần WARRANTEK
On behalf of WARRANTEK JSC



CHÂU THỊ HỒNG VÂN

**WARRANTEK**

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM ANALYSIS REPORT

Báo cáo số/Report No.: 2204004595-1

Ngày/Date: 11/04/2022

STT/ No.	Chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị tính/ Unit	Kết quả/ Result	LOD	LOQ	Phương pháp/ Analysis method
1	Xơ tiêu hóa / Total dietary fiber	g/100g	8.26	0.1		AOAC 985.29 ^(*)
2	Đường thêm vào / Added sugars	g/100g	0			Khách hàng cung cấp
3	Cacbohydrat / Carbohydrate	g/100g	29.44	0.1		US FDA CFR 101.09
4	Béo /Fat	g/100g	44.71	0.1		TCVN 3703: 2009 ^(*)
5	Đạm /Protein	g/100g	21.67	0.1		TCVN 3705: 1990 ^(*)
6	Năng lượng /Calories	kcal/100g	607			US FDA CFR 101.09
7	Đường tổng (tính theo glucoza) /Total sugar (as glucose)	g/100g	8.67	0.1		TCVN 4594: 1988 ^(*)
8	Canxi (Ca) /Calcium	mg/100g	29.05		0.5	WRT/TM/EN/01.01:2019 (Ref. AOAC 2013.06)
9	Sắt (Fe) /Iron	mg/100g	5.087		0.4	WRT/TM/EN/01.01:2019 (Ref. AOAC 2013.06) ^(*)
10	Kali (K) /Potassium	mg/100g	723.7		1	WRT/TM/EN/01.02:2019 (Ref. AOAC 969.23) ^(*)
11	Natri (Na) /Sodium	mg/100g	302.7		0.5	WRT/TM/EN/01.02:2019 (Ref. AOAC 969.23) ^(*)
12	Béo bão hòa / Saturated Fat	g/100g	9.153		0.03	WRT/TM/GC/01.03(Ref. AOAC 966.06) ^(*)
13	Trans Fat /Trans Fat	g/100g	Không phát hiện/ Not detected		0.03	WRT/TM/GC/01.03(Ref. AOAC 966.06) ^(*)
14	Cholesterol /Cholesterol	mg/kg	Không phát hiện/ Not detected		10	WRT/TM/GC/01.02(Ref. AOAC 994.10) ^(*)
15	Chỉ số Peroxit / Peroxide value	meqO ₂ /kg	Không phát hiện/ Not detected	1		WRT/TM/NC/01.64 (Ref. TCVN 6121:2010)
16	Muối (NaCl) /Salt (NaCl)	%	0.73	0.01		AOAC 937.09 ^(*)
17	Độ ẩm /Moisture	%	1.24	0.05		TCVN 3700:1990 ^(*)
18	Cadimi (Cd) /Cadmium	mg/kg	Không phát hiện/ Not detected		0.03	AOAC 2013.06 ^(*)
19	Chì (Pb) /Lead	mg/kg	Không phát hiện/ Not detected		0.04	AOAC 2013.06 ^(*)

LOP/13/F01 [01/10/2021]

Trang/Page 2/4

■ **WARRANTEK JOINT STOCK COMPANY - Testing Center:**

Lot A39-26, Nguyen Van Cu Street, My Phuoc Hamlet, My Khanh Village,
Phong Dien District, Can Tho City, Vietnam
Tél: +84-292 391 8840 Fax: +84-292 391 8846
Email: operation@warrantek.vn

■ **HOCHIMINH City Branch – Testing Center:**

Van Dat Building, Lot II-1, Street 1, Tan Binh Industrial Park, Tay Thanh Ward,
Tan Phu District, Ho Chi Minh City, Vietnam

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM ANALYSIS REPORT

Báo cáo số/Report No.: 2204004595-1

Ngày/Date: 11/04/2022

STT/ No.	Chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị tính/ Unit	Kết quả/ Result	LOD	LOQ	Phương pháp/ Analysis method
20	Asen (As) /Arsenic	mg/kg	Không phát hiện/ Not detected		0.05	WRT/TM/EN/01.01:2019 (Ref. AOAC 2013.06) ^(*)
21	Vitamin D2 /Vitamin D2	mg/100g	Không phát hiện/ Not detected		0.1	WRT/TM/LC/01.49:2019
22	Aflatoxin B1 /Aflatoxin B1	µg/kg	Không phát hiện/ Not detected		0.5	WRT/TM/LC/01.13:2019 (*)
23	Aflatoxin tổng (B1, B2, G1, G2) /Total Aflatoxin (B1, B2, G1, G2)	µg/kg	Không phát hiện/ Not detected		2	WRT/TM/LC/01.13:2019 (*)
24	Diquat /Diquat	mg/kg	Không phát hiện/ Not detected		0.01	WRT/TM/LC/01.85:2019
25	Tổng vi sinh vật hiếu khí (30°C) /Total Plate Count (30°C)	CFU/g	< 10			ISO 4833-1:2013 ^(*)
26	Coliforms /Coliforms	CFU/g	< 10			ISO 4832:2006 ^(*)
27	Escherichia coli (E. coli) / Escherichia coli (E. coli)	MPN/g	0			ISO 7251:2005 ^(*)
28	Tổng số bào tử nấm men, nấm mốc /Total spores of yeast & mold	CFU/g	< 10			FDA/BAM CHAPTER 18:2001
29	Bacillus cereus / Bacillus cereus	CFU/g	< 10			ISO 7932:2004 ^(*)
30	Clostridium perfringens /Clostridium perfringens	CFU/g	< 10			ISO 7937:2004 ^(*)
31	Coagulase-positive staphylococci /Coagulase- positive Staphylococci	CFU/g	< 10			ISO 6888- 1:1999/Amd1:2003 ^(*)

Tổng số chỉ tiêu/Total testing parameters: 31

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Báo cáo số/Report No.: 2204004595-1

Ngày/Date: 11/04/2022

Nutrition Facts	
Serving size	100 g
Amount per serving	
Calories	610
% Daily Value*	
Total Fat 45g	58%
Saturated Fat 9g	45%
Trans Fat 0g	
Cholesterol 0mg	0%
Sodium 300mg	13%
Total Carbohydrate 29g	11%
Dietary Fiber 8g	29%
Total Sugars 9g	
Included 0 g added sugars	0%
Protein 22g	
Calcium 30mg	2%
Potassium 720mg	15%
Iron 5.1mg	30%
* The % Daily value (DV) tells you how much a nutrient in a serving of food contributes to a daily diet 2000 calories a day is used for general nutrition advice.	



[Báo cáo kết thúc/End of report]